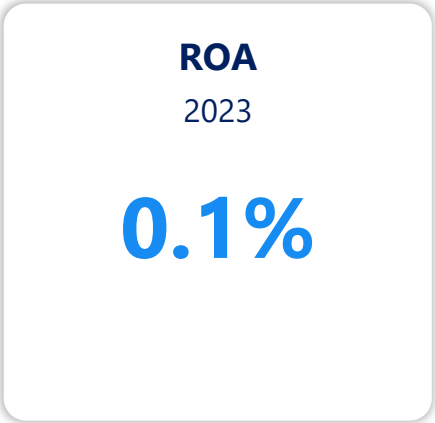
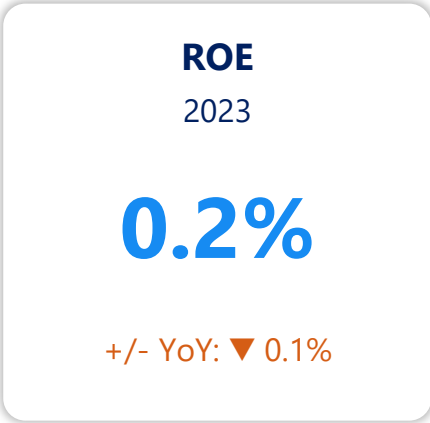
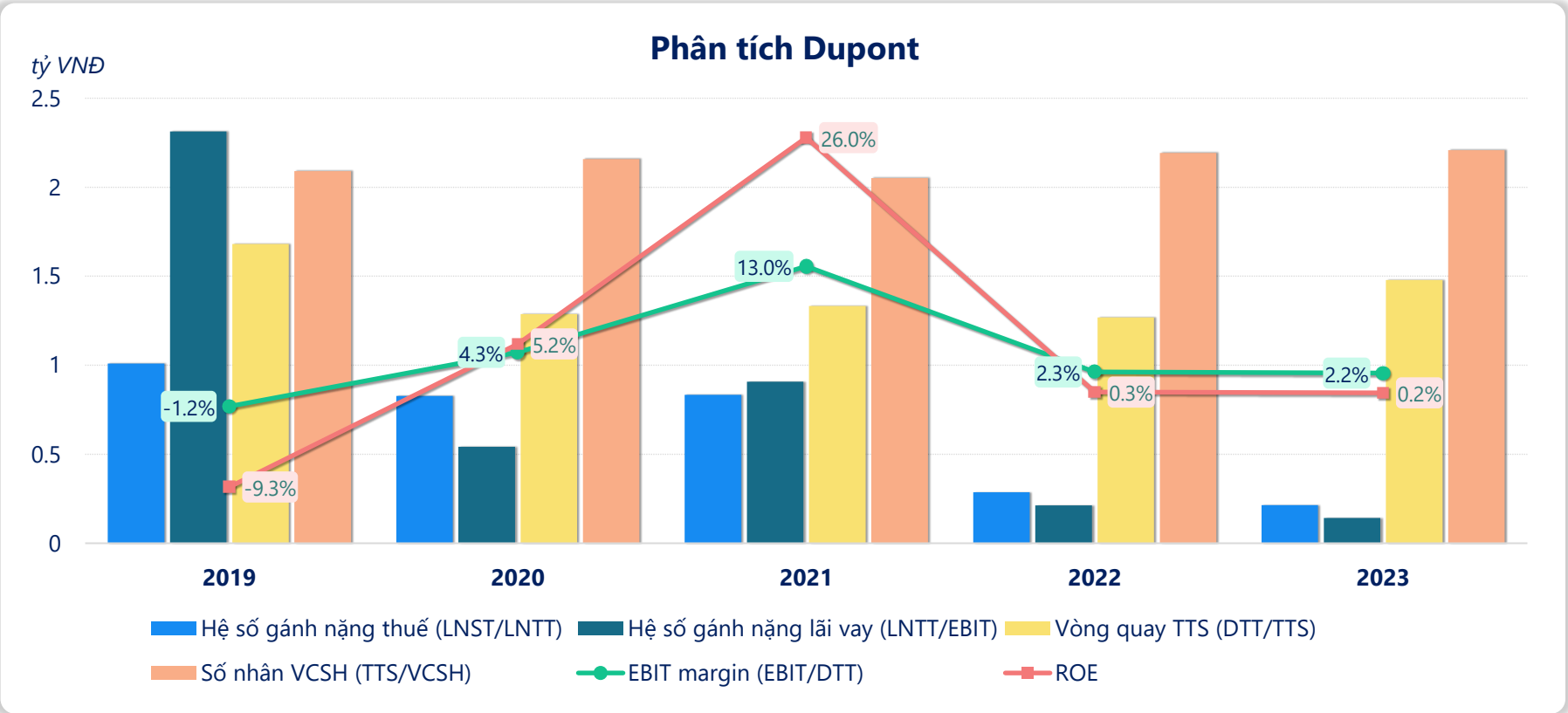
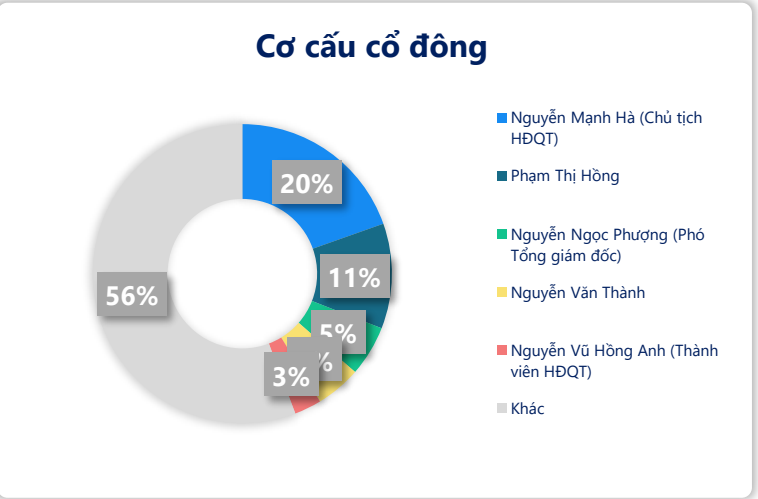


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

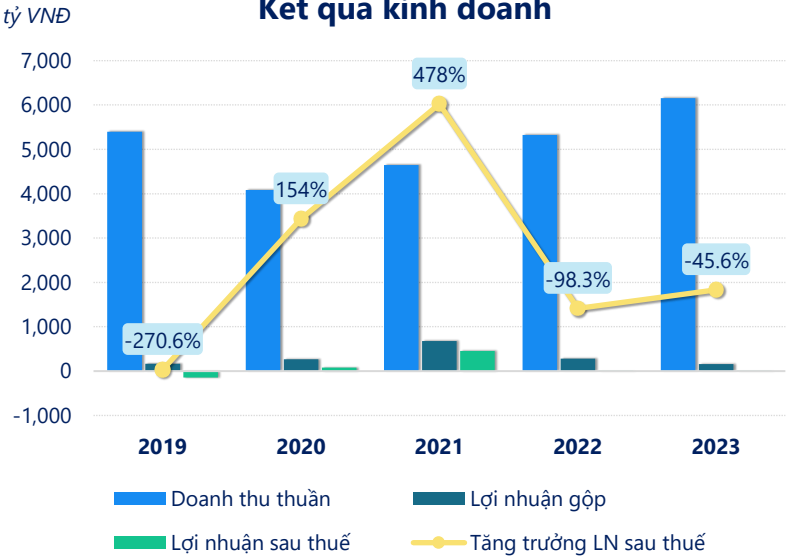
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,280
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		5,459 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		930
Số lượng CPLH (CP)		112,320,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)		930,040
Sở hữu nước ngoài		1.5%
Beta		1.45
EPS		34
P/E		240.4

	YTD	1T	3T	6T
TLH	42.8%	1.5%	11.3%	2.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)

Kết quả kinh doanh

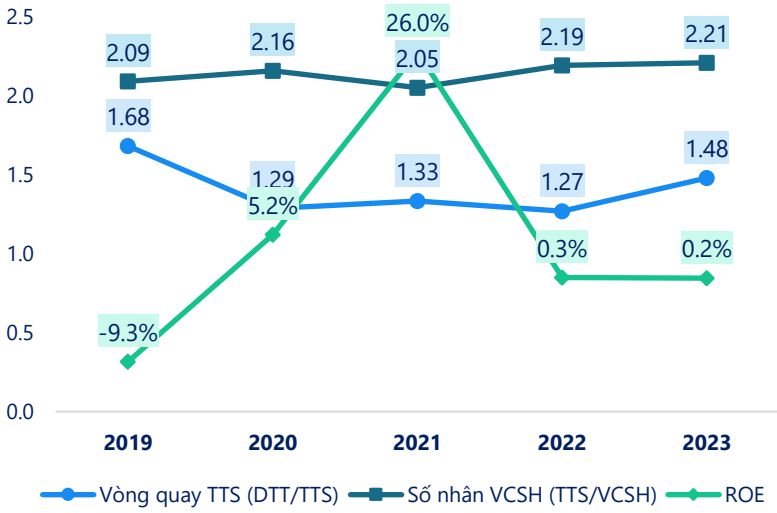


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.20%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.21**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.14**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

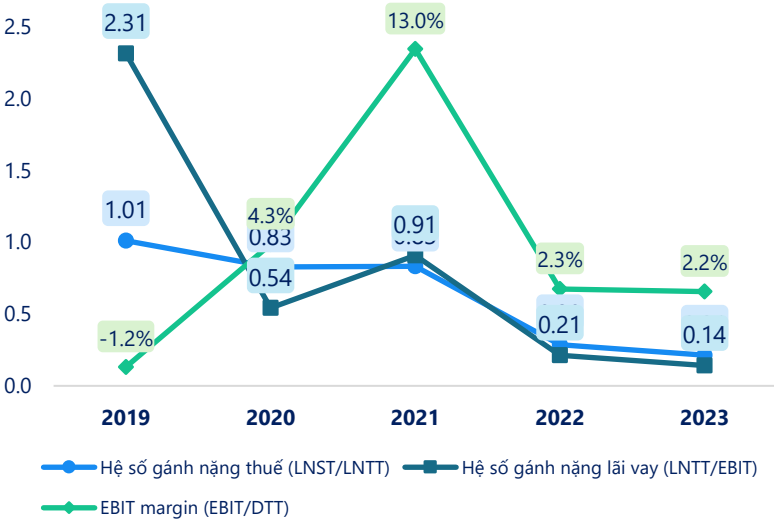
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TLH** ghi nhận doanh thu thuần **6,157** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 15.6%** và **giảm 45.6%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.21%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



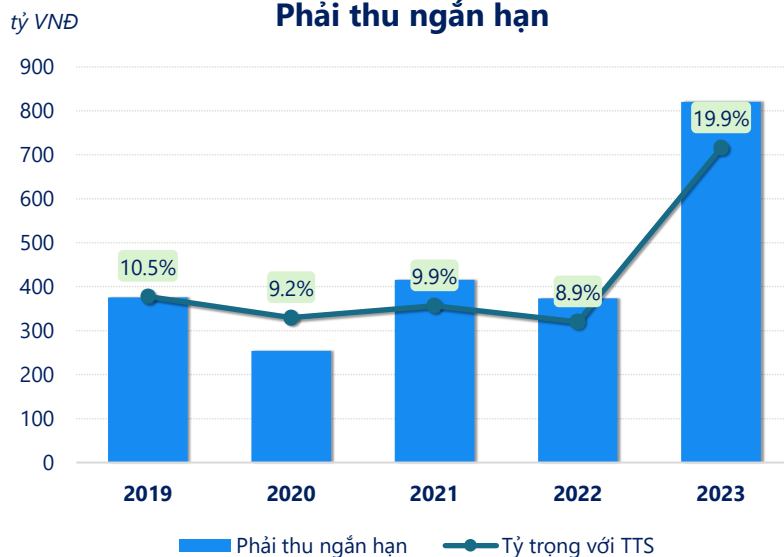
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.48**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)

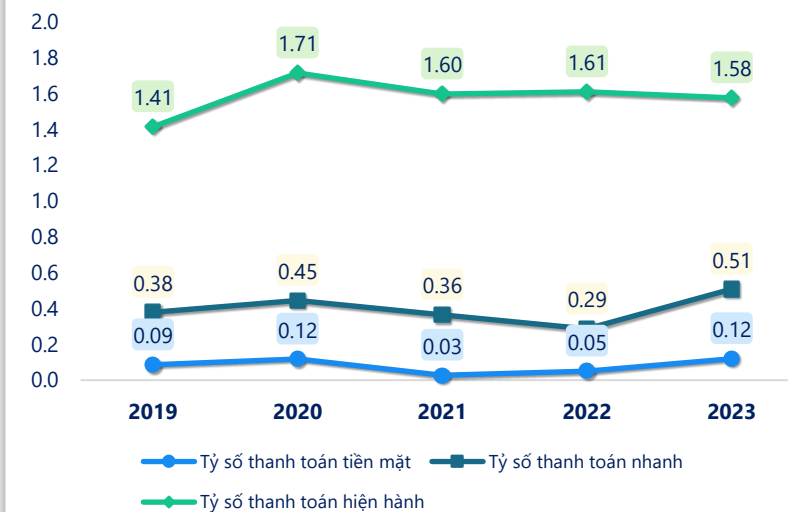
Phải thu ngắn hạn



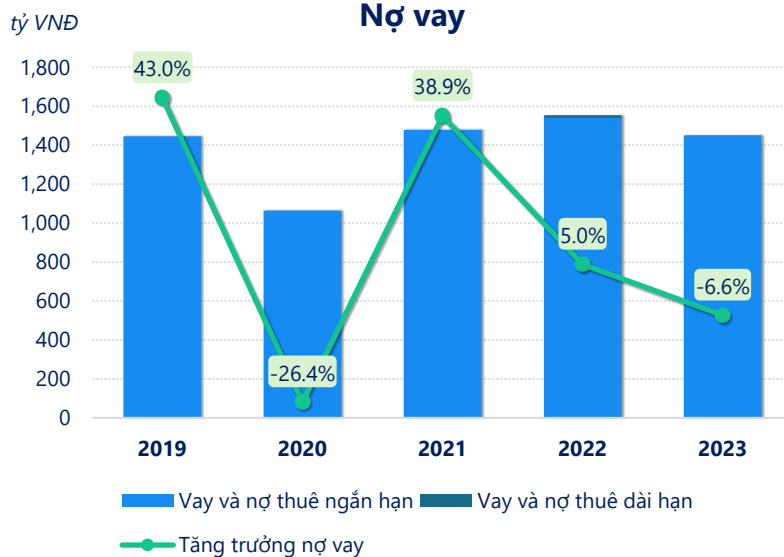
Hàng tồn kho



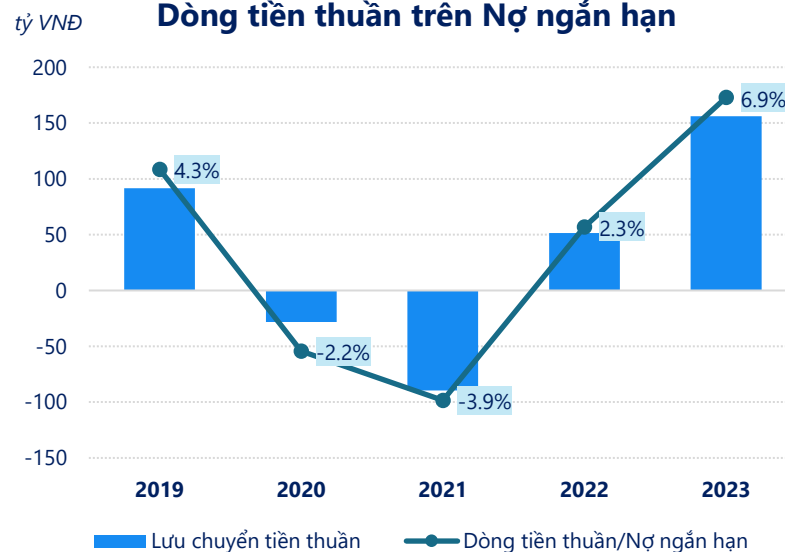
Chỉ số thanh khoản



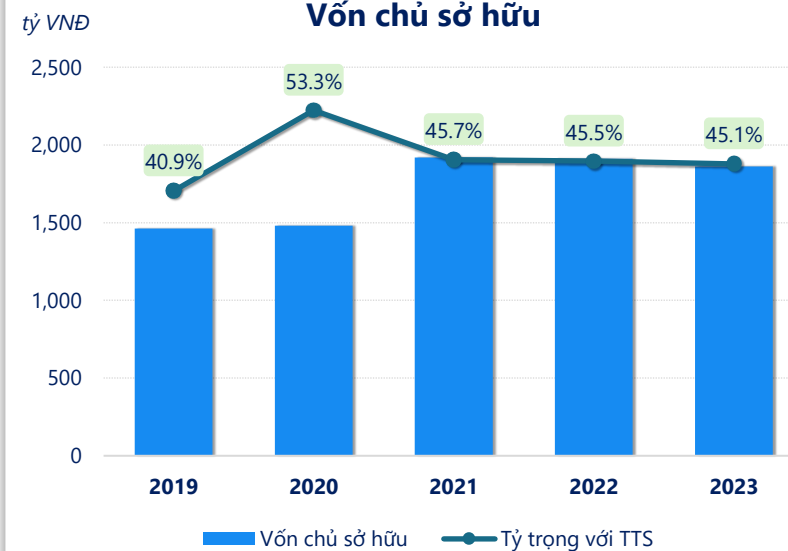
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,128	4,200	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	3,562	3,643	-2.2%
Tiền và tương đương tiền	270	114	137%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.8	81.7	-47.5%
Phải thu ngắn hạn	821	373	120%
Hàng tồn kho	2,413	2,994	-19.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	80.1	-81.1%
Tài sản dài hạn	566	557	1.6%
Phải thu dài hạn	15.5	15.8	-2.0%
Tài sản cố định	329	302	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	19.5	-100%
Tài sản dở dang	13.5	10.8	25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	203	203	0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.43	5.35	-17.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,267	2,289	-1.0%
Nợ ngắn hạn	2,259	2,264	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,447	1,540	-6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	387	385	0.7%
Nợ dài hạn	7.74	25.3	-69.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.29	12.6	-73.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	1,861	1,911	-2.6%
Vốn điều lệ	1,123	1,021	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,396	4,085	4,645	5,324	6,157
Giá vốn hàng bán	5,229	3,820	3,967	5,040	6,002
Lợi nhuận gộp	166	265	677	285	156
Doanh thu HĐTC	12.4	41.2	60.9	52.3	28.7
Chi phí TC	85.7	87.7	70.1	213	111
Chi phí lãi vay	82.0	80.5	56.3	97.1	117
LN trong công ty LKLD	-8.69	-14.8	24.6	3.54	0.38
Chi phí bán hàng	51.4	52.2	86.7	47.7	42.8
Chi phí QLDN	167	57.8	59.3	52.7	45.2
LN thuần từ HĐKD	-134	93.5	547	26.9	-14.1
Lợi nhuận khác	-10.1	1.96	0.97	-0.55	33.3
LN trước thuế	-144	95.4	548	26.3	19.2
Lợi nhuận sau thuế	-146	79.0	456	7.54	4.10
LNST của CĐ cty mẹ	-143	75.8	442	5.43	3.96

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	413	-428	-190	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-124	-7.97	-58.9	199	-6.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	434	-433	397	42.8	-156
Tiền đầu kỳ	88.5	180	152	62.3	114
Lưu chuyển tiền thuần	91.7	-28.2	-89.6	51.6	156
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.12	0.01	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	180	152	62.3	114	270